TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ- ST
Ngày 19-02-2019
V/v Ly hôn giữa chị T1 và anh T2.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Bà Vũ Thị Thúy;
2. Bà Phạm Hồng Thiêm.
Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 305/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Đào Thị T1, sinh năm 1982. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xxx, thôn K1, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Tạm trú: Đội xxx, thôn H1, xã H2, huyện T5, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.Bị đơn: Anh Lê Văn T2, sinh năm 1979. Địa chỉ: Xóm xxx, thôn thôn K1, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03-12-2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Đào Thị T1 trình bày: Chị và bị đơn là anh Lê Văn T2 tự nguyện đăng ký kết hôn; được Uỷ ban nhân dân xã T3 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 73 ngày 14-04-2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống gia đình chồng ở xã T3. Khoảng tháng 02 năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Khi mâu thuẫn, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở T5, tỉnh Hải Dương làm ăn, sinh sống. Cũng từ tháng 02-2012 đến nay, vợ chồng không sống

chung với nhau, hiện nay không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị có nguyện vọng ly hôn anh T2. Hiện nay chị không mang thai. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Lê Việt H2, sinh ngày 15-04-2006, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Trọng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung; không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T2 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Ông Lê Mạnh T6 là bố đẻ anh T2 trình bày: Do anh T2 xxxxxx nên vắng mặt. Vì vậy, ông đã nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi anh T2. Ông xác định: Anh T2 là con trai ông ; anh và chị T1 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14-04-2005 tại Uỷ ban nhân dân xã T3. Tháng 02 -2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T2 xxxx, khi đó chị Thanh bỏ về nhà bố mẹ đẻ làm ăn, sinh sống. Cũng từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, quan điểm của gia đình là đề nghị Tòa án xử cho ly hôn. Vợ chồng anh T2- chị T1 có một con chung là Lê Việt H2, sinh ngày 15-04-2006. Vợ chồng anh T2- chị T1 không có tài sản chung.

Do anh T1 vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh T2; giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ chồng chị T1- anh T2 không có tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị T1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng hai lần vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Khoản 1; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị T1 và anh T2 là tự nguyện và hợp pháp. Năm 2012, khi phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải; chị T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó, vợ

chồng không sống chung với nhau, cũng không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị T1- anh T2 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh T2.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị T1- anh T2 có một con chung là Lê Việt H1, sinh ngày 15-04-2006. Do anh T2 vắng mặt; chị T1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung; con chung có nguyện vọng ở với mẹ nên cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T1.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị T1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1; khoản 3 Điều 228; Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị T1 ly hôn anh Lê Văn T2.

2. Về con chung: -Xử giao con chung Lê Việt H2, sinh ngày 15-04-2006 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001642 ngày 12-12-2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**